



BKG VIETNAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 19/2026/CBTT
No.: 19/2026/CBTT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange



Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment
Joint Stock Ccompany

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn
Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ 4th Floor, HPC
Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha Dong
Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ Separate and Consolidated
Financial Statements for 3rd quarter 2026
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in
Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/10/2026 tại trang
web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This informationn was published on the company's website on October 29, 2026, as in the link
<http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided
is true and correct and we bear the full responsibility to the law



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT/BOD;
- TGĐ/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/Archives: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo tài chính/Financial Statements
- Công văn giải trình/ Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC
ĐẶNG PHUOC DUC





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Báo cáo tình hình tài chính	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9– 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Không có sự kiện đáng lưu ý phát sinh trong kỳ Báo cáo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Quân	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/09/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026.

CAM KẾT KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT
Văn Khê, P. Hà Đông, TP.HN

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2026 kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.419.051.907	180.555.931.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.306.396.625	21.808.839.537
1. Tiền	111	V.1	3.306.396.625	21.808.839.537
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.8a	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.739.978.199	104.714.917.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	30.728.861.721	16.484.491.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	37.202.269.564	35.425.375.964
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	69.808.846.914	52.805.049.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	59.193.447.195	53.457.089.049
1. Hàng tồn kho	141		59.193.447.195	53.457.089.049
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.179.229.888	575.085.518
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	561.103.387	293.492.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		618.126.501	281.593.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558.160.860.513	558.294.554.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.874.421.402	22.997.625.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61.921.402	185.125.262
- Nguyên giá	222		2.107.321.717	2.107.321.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.045.400.315)	(1.922.196.455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.8b	535.274.076.810	535.268.952.868
1. Đầu tư vào công ty con	261		388.400.000.000	388.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		(125.923.190)	(131.047.132)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.362.301	27.976.409
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	12.362.301	27.976.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		761.579.912.420	738.850.485.745

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.715.139.890	4.002.691.261
I. Nợ ngắn hạn	310		24.715.139.890	4.002.691.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.210.470.775	420.940.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15.343.966.800	213.404.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	2.084.458.048	1.551.345.831
4. Phải trả người lao động	315		85.772.788	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	490.471.479	317.000.560
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	5.500.000.000	1.500.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	736.864.772.530	734.847.794.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	716.090.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000	716.090.200.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.774.572.530	18.757.594.484
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.757.594.484	13.169.848.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.016.978.046	5.587.745.522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		761.579.912.420	738.850.485.745

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC NGUYỄN VĂN HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2025
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.016.030.130	20.241.573.495	48.042.164.731	62.358.007.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	11.016.030.130	20.241.573.495	48.042.164.731	62.358.007.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.638.511.985	17.689.014.420	42.741.674.001	54.514.616.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.377.518.145	2.552.559.075	5.300.490.730	7.843.391.479
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	128.301	632	15.509.469	28.794
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	141.150.685	-	224.346.810	7.005.140
+ Trong đó: Chi phí đi vay	24		141.150.685		229.470.752	3.482.047
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.450.889	152.134.601	370.084.221	650.389.718
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	770.384.942	610.265.122	2.160.390.507	2.414.723.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		455.659.930	1.790.159.984	2.561.178.661	4.771.302.282
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	-	90.937.565	11.088.398	102.913.742
14. Lợi nhuận khác	40		-	(90.937.565)	(11.088.398)	(102.913.742)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		455.659.930	1.699.222.419	2.550.090.263	4.668.388.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	114.223.620	357.566.645	533.112.217	954.260.456
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		341.436.310	1.341.655.774	2.016.978.046	3.714.128.084

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

NGUYỄN VĂN HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.550.090.263	2.969.166.121
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		123.203.860	118.545.367
- Các khoản dự phòng	03		(5.123.942)	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3.523.093
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.373.044)	(28.162)
- Chi phí lãi vay	06		141.150.685	3.482.047
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.804.947.822	3.094.688.466
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(35.204.939.678)	(1.829.791.950)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.736.358.146)	(404.457.932)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.026.478.912	164.365.829
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(251.996.921)	(27.594.009)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(141.150.685)	(3.482.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		575.784	28.162
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.502.442.912)	993.756.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(88.533.403)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.000.000.000	(88.533.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(18.502.442.912)	905.223.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.808.839.537	1.957.671.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.015.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.306.396.625	2.869.909.842

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Kế toán trưởng



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán Quý III năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 11 ngày 22 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 30/09/2026 như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, Xã An Nghĩa, Phú Thọ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng..

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản

nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

05 – 08

Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 – 06

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hợp đồng thuê.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh

lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.1 TIỀN**

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	3.154.343.415	6.784.109.349
Tiền gửi ngân hàng	152.053.210	15.024.730.188
Cộng	3.306.396.625	21.808.839.537

V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.728.861.721	16.484.491.484
<i>Đối tượng khác</i>	<i>30.728.861.721</i>	<i>16.484.491.484</i>
- Công ty CP ĐTXD và PT Đô Thị Thăng Long	2.653.560.000	2.391.120.000
- Công ty Cổ phần xây dựng công trình văn hoá Thăng Long		697.410.000
- Công ty TNHH Trường Minh Nguyên	9.975.852.000	3.689.064.000
- Công ty Cổ phần NHG Vina	6.908.346.000	6.609.708.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Công trình Văn Hoá Thăng Long	4.972.104.000	
- Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất ván ép Thăng Long	4.879.731.600	
- Khác	1.339.268.121	3.097.189.484
Cộng	30.728.861.721	16.484.491.484

V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.202.269.564	35.425.375.964
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.202.269.564</i>	<i>35.425.375.964</i>
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	5.140.367.200	18.492.120.000
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	18.870.089.600	16.844.056.000
- Khác	13.191.812.764	89.199.964
Cộng	37.202.269.564	35.425.375.964

V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	69.808.846.914	52.805.049.654
- Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	3.797.260	
- Ký cược, ký quỹ	225.049.654	225.049.654
- Chuyển nhượng cổ phần	47.580.000.000	52.580.000.000
- Tạm ứng	22.000.000.000	-
Cộng	69.808.846.914	52.805.049.654

V.5 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	47	-
Hàng hóa	59.193.447.148	53.457.089.049
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.193.447.195	53.457.089.049
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	59.193.447.195	53.457.089.049

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

V.7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

V.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết phụ lục số 03

V.9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	561.103.387	309.432.147
- Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng	510.979.786	309.432.147
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.123.601	

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12.362.301	12.036.620
- Công cụ dụng cụ	12.362.301	12.036.620
Cộng	573.465.688	321.468.767

V.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	1.210.470.775	420.940.077
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.210.470.775	420.940.077
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT THỦ ĐÔ		351.166.284
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	1.129.874.400	
- Khác	80.596.375	69.773.793
Cộng	1.210.470.775	420.940.077

V.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.343.966.800	213.404.793
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	15.343.966.800	213.404.793
- Vidaxl Trading (HK) LTD		112.424.793
- Ngô Thị Kim Chung	15.299.266.800	
- Khác	44.700.000	100.980.000
Cộng	15.343.966.800	213.404.793

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC		
Chi tiết phụ lục số 04		

V.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	490.471.479	317.000.560
Phải trả ngắn hạn khác	449.599.154	310.850.183
- Bảo hiểm xã hội	27.984.783	3.550.082
- Bảo hiểm y tế	12.887.542	2.600.295
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	490.471.479	317.000.560

V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Chi tiết phụ lục số 05		

V.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
Chi tiết phụ lục số 06		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn góp của chủ sở hữu	716.090.200.000	716.090.200.000
Cộng	716.090.200.000	716.090.200.000

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 30/09/2026	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Trần Công Thành		-	132.825.000.000	18,5%
- Nguyễn Văn Hưng	27.415.000.000	3,8%	107.415.000.000	15,0%
- Các cổ đông khác	688.675.200.000	96,2%	475.850.200.000	66,5%
Cộng	716.090.200.000	100%	716.090.200.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	716.090.200.000	716.090.200.000
+ Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
+ Vốn góp cuối năm	716.090.200.000	716.090.200.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.609.020	71.609.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	71.609.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.609.020</i>	<i>71.609.020</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	71.609.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.609.020</i>	<i>71.609.020</i>

V.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
1. Ngoại tệ các loại (USD)	275,33	373,82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Doanh thu	11.016.030.130	20.241.573.495
- Doanh thu bán hàng hóa	11.016.030.130	20.241.573.495
+ Doanh thu bán ghép thành, bán copha	6.123.023.020	5.229.550.435
+ Doanh thu sản phẩm, nguyên liệu sản xuất từ gỗ	4.893.007.110	15.012.023.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	11.016.030.130	20.241.573.495

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa	9.638.511.985	17.689.014.420
+ Giá vốn bán ghép thành, bán copha	5.452.303.600	4.547.856.230
+ Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ	4.186.208.385	13.141.158.190
Cộng	9.638.511.985	17.689.014.420

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.301	632
Cộng	128.301	632

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Lãi tiền vay	141.150.685	-
Cộng	141.150.685	-

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân viên	10.450.889	151.634.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	500.000
Cộng	10.450.889	152.134.601

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	177.718.687	205.890.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.189.593	58.058.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.476.662	346.315.885
Cộng	770.384.942	610.265.122

VI.7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí khác	-	90.937.565
Cộng	-	90.937.565

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.770.956.733	9.947.419.080
Chi phí nhân công	1.428.838.781	978.094.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.185.489	504.265.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.816.845	558.124.259
Chi phí khác bằng tiền	12.950.046	43.906.435
Cộng	6.254.747.894	12.031.809.649

VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2026	Từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.550.090.263	4.668.388.540
- Công ty mẹ	2.550.150.941	7.144.672.804
- Chi nhánh	(60.678)	(2.641.428)
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	115.410.145	257.782.660
Các khoản điều chỉnh tăng	115.410.145	261.636.860
- Chi phí không được trừ	115.410.145	261.636.860
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.854.200
- Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	3.854.200
Lợi nhuận (lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	2.665.561.086	7.402.455.464
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.665.561.086	7.402.455.464
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	533.112.217	1.480.491.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	533.112.217	1.480.491.093

VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	341.436.310	1.341.655.774
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	341.436.310	1.341.655.774
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	71.609.020	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5	42

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

2. Các công cụ tài chính

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.306.396.625	21.808.839.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.537.708.635	69.289.541.138
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	535.400.000.000	535.400.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-
Các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	641.244.105.260	626.498.380.675

Công nợ tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính	5.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản vay	1.700.942.254	737.940.637
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-
Tổng cộng	7.200.942.254	2.237.940.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dân đến các tôn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/09/2026				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.306.396.625			3.306.396.625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.537.708.635			100.537.708.635
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	225.049.654	-		225.049.654
Tài sản tài chính khác				-
Tổng cộng	104.069.154.914	-	-	104.069.154.914

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/09/2026				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	5.500.000.000	-		5.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.700.942.254	-		1.700.942.254
Chi phí phải trả	-	-		-
Công cụ nợ tài chính khác				-
Tổng cộng	7.200.942.254	-	-	7.200.942.254

1. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	11.016.030.130	-	-	11.016.030.130
Chi phí bộ phận	9.638.511.985	-	-	9.638.511.985
Kết quả kinh doanh	1.377.518.145	-	-	1.377.518.145
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				780.835.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				596.682.314
Doanh thu hoạt động tài chính				128.301
Chi phí hoạt động tài chính				141.150.685
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				114.223.620
Lợi nhuận sau thuế TNDN				341.436.310

2. Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Theo đó, các bên liên quan trong Quý III năm 2026 Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Ngọc Quân	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Đặng Phước Đức	kiểm Tổng Giám đốc
- Bà Đặng Thị Lệ Thuỷ	Trưởng BKS
	Thành viên BKS

- Bà Phạm Thị Lương	Thành viên BKS
- Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG Home	Công ty con
- Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Công ty con
- Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Công ty con
- Công ty Cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập	Công ty con
- Chi nhánh Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam	Chi nhánh
- Công ty CP Chăn nuôi lành	Tổng Giám đốc là đại diện pháp luật
- Công ty Cổ phần Alta Land	Tổng Giám đốc là đại diện pháp luật
- HKD Cơ sở chăn nuôi Quang Hưng	Tổng Giám đốc là đại diện pháp luật
- Công ty CP XNK KCF	Thành viên HĐQT là đại diện pháp luật

Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng		989.963.834
- Công ty CP Gỗ BKG	Thanh toán tiền hàng	694.496.160	
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
<i>Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát</i>			
			Quý III năm 2026
Nguyễn Văn Hưng			41.256.923
Đặng Phước Đức			29.713.598

VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

VII.7 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Kế toán trưởng



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HƯNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phụ lục số 01						
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2025	-	-	1.227.104.424	880.217.293	-	2.107.321.717
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	1.227.104.424	880.217.293	-	2.107.321.717
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2025	-	-	1.165.833.834	756.362.621	-	1.922.196.455
Tăng trong năm	-	-	92.635.082	30.568.778	-	123.203.860
- Trích khấu hao	-	-	92.635.082	30.568.778	-	123.203.860
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	1.258.468.916	786.931.399	-	2.045.400.315
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2025	-	-	61.270.590	123.854.672	-	185.125.262
Tại ngày 30/09/2026	-	-	31.364.492	93.285.894	-	61.921.402

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố. - 719.645.151
- Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: -

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phụ lục số 02
Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2025	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2025	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
Tại ngày 30/09/2026	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000

Phụ lục số 03
Các khoản đầu tư tài chính

5.123.942

30/09/2026

01/01/2026

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
V.8a) Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-		-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam						
V.8b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	89.110.000.000	-	-
- Công ty CP DP Invest		(*)		89.110.000.000	(*)	-
Đầu tư vào Công ty con	388.400.000.000		(125.923.190)	388.400.000.000		(131.047.132)
- Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000			95.000.000.000		
- Công ty CP XNK BKG Home	49.000.000.000			49.000.000.000		
- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000			74.400.000.000		(24.516.353)
- Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	160.000.000.000			160.000.000.000		(7.254.404)
- Công ty CP Phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000			10.000.000.000		(99.276.375)
- Công ty CP Jade De Mai Châu						-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	-	(94.152.433)	147.000.000.000	-	-
- Công ty CP Jade De Mai Châu	147.000.000.000	-	(94.152.433)	147.000.000.000	-	-
Cộng	535.400.000.000	-	(125.923.190)	624.510.000.000	-	(131.047.132)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Vì vậy, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Trụ sở	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95%	95%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ
- Công ty CP XNK BKG Home	Hà Nội	98%	98%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ
- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Phú Thọ	99,2%	99,2%	Trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán thức ăn chăn nuôi
- Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Phú Thọ	100%	100%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ
- Công ty CP Phát triển rừng BKG Độc Lập	Phú Thọ	80%	80%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Công ty CP Jade De Mai Châu	Phú Thọ	49,0%	49,0%	Bất động sản

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phụ lục số 04**Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

Thuế phải nộp	Số phải thu 01/01/2026 VND	Số phải trả 01/01/2026 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / kết chuyển VND	Số phải thu 30/09/2026 VND	Số phải trả 30/09/2026 VND
Thuế	-	1.551.345.831	533.112.217	-	-	2.084.458.048
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.551.345.831	533.112.217	-	-	2.084.458.048
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	1.551.345.831	533.112.217	-	-	2.084.458.048

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến
30/09/2026

Phụ lục số 05
Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Vay VND	1.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng Techcombank (1)		-	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
		-			-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi không TSB số: ThauchionlineSME-6292080 ngày 15/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam;
Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2026);
Hạn mức thấu chi: 1.500.000.000 VND;
Lãi suất: 13,5%/năm;
Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật;
Số dư vay tại 30/06/2026 là 1.500.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến
30/09/2026

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HQV202614347864/HĐTD ngày 19 tháng 06 năm 2026 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu

tư BKG Việt Nam, cụ thể như sau:

- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 19/06/2026 đến hết ngày 19/06/2027);
- Hạn mức cấp tín dụng: 4.000.000.000 VND;
- Lãi suất: Theo từng lần giải ngân;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Phụ lục số 06

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Tăng trong năm	320.000.000.000	13.169.848.962		333.169.848.962
- Tăng vốn trong năm	396.090.200.000	5.587.745.522	-	401.677.945.522
- Lãi trong năm	361.999.830.000		-	361.999.830.000
- Lãi khác	-	5.587.745.522		5.587.745.522
- Tăng khác	34.090.370.000		-	34.090.370.000
Giảm trong năm				
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	716.090.200.000	18.757.594.484	-	734.847.794.484
Tăng trong năm				
- Tăng vốn trong năm	-	2.016.978.046	-	2.016.978.046
- Lãi trong năm		2.016.978.046	-	2.016.978.046
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		-	-	-
Giảm trong năm				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	716.090.200.000	20.774.572.530	-	736.864.772.530

Số: 2910/2026/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.016.030.130	20.241.573.495	Giảm 9,2 tỷ	-
2	4. Giá vốn hàng bán	9.638.511.985	17.689.014.420	Giảm 8 tỷ	-
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.377.518.145	2.552.559.075	Giảm 1,1 tỷ	-
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	341.436.310	1.341.655.774	Giảm 1 tỷ	-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 giảm 1 tỷ so với Quý III năm 2025, chủ yếu là do doanh thu giảm 9,2 tỷ, trong khi giá vốn chỉ giảm 8 tỷ, kéo theo lợi nhuận gộp giảm 1,1 tỷ.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025	Tăng/Giảm so với kỳ trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.067.757.803	41.179.706.272	Giảm 17 tỷ
2	4. Giá vốn hàng bán	21.162.263.517	36.597.992.460	Giảm 15,4 tỷ
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.905.494.286	4.581.713.812	Giảm 1,7 tỷ
4	8. Chi phí bán hàng	563.752.061	759.191.093	Giảm 195 triệu
5	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.206.231.426	1.130.556.935	Tăng 75 triệu
6	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	705.659.672	1.330.144.789	Giảm 624 triệu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 giảm 624 triệu so với cùng kỳ. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 17 tỷ, nhưng giá vốn chỉ giảm 15,4 tỷ, dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 624 triệu. Trong khi các chi phí khác không biến động nhiều.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm trong kỳ chủ yếu là do các công trình lắp đặt chưa được nghiệm thu trong quý.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC



**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ĐẦU TƯ
BKG
VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM
DN: C=VN, SN=001,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0106935814
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.10.29 16:32:
06+07'00"
Foxit Reader Version:
10.1.0